

HỘ KINH DOANH CÁ THỂ VÀ KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH TẠI HẢI PHÒNG

Phan Thị Nghĩa Bình
Khoa Kế toán Tài chính, Trường Đại học Hải Phòng
Email: binhptn89@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 29/01/2024
Ngày PB đánh giá: 28/3/2024
Ngày duyệt đăng: 29/5/2024

TÓM TẮT: Hộ kinh doanh cá thể (KDCT) là một thành phần kinh tế quan trọng, đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế cũng như giải quyết các vấn đề an sinh xã hội của quốc gia. Cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng có thể hỗ trợ các hộ KDCT trong việc nắm bắt các cơ hội kinh doanh, nâng cao năng lực sản xuất cũng như hiệu quả kinh doanh và hoạt động bền vững hơn. Bài viết tập trung tìm hiểu đặc điểm hoạt động kinh doanh và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ KDCT tại Hải Phòng. Thông qua phân tích mô hình hồi quy đa biến, tác giả tìm thấy mối liên hệ giữa 6 nhân tố: Điều kiện vay vốn, Tiếp cận thông tin, Kinh nghiệm kinh doanh, Địa điểm kinh doanh, Kết quả kinh doanh và Năng lực phục vụ với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ KDCT tại Hải Phòng, từ đó đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức cho đối tượng này.

Từ khóa: hộ kinh doanh cá thể, tiếp cận tín dụng chính thức, Hải Phòng

INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT AND THE ACCESSIBILITY TO FORMAL CREDIT - A CASE STUDY IN HAI PHONG CITY

Abstract: Individual business establishments are important components of the economy which contribute significantly to the economic growth and help solve the national social welfare as well. Improving the ability to access credit of individual business establishments can help them seize the business opportunities, enhance the production capacity, business efficiency and more sustainable operations. The article focuses on exploring the characteristics of business operations and evaluating the ability to access formal credit of individual business establishments in Hai Phong. Through multivariate logistic regression, the author found the relationship between 6 factors (Loan conditions, Access to information, Business experience, Business location, Business efficiency and Service capacity) with the ability to access formal credit of individual business establishments in Hai Phong, thereby proposed solutions to improve ability to get formal credit for them.

Keywords: individual business establishment, to access formal credit, Hai Phong

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hộ KDCT là thuật ngữ dùng để chỉ những cơ sở kinh doanh có quy mô nhỏ do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình

đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ (Điều 79 nghị định 01/2021/NĐ-CP). Các hộ KDCT góp phần quan trọng trong giải quyết các vấn đề an

sinh xã hội của quốc gia, như: tạo việc làm, giảm nghèo, giảm chênh lệch thu nhập. Năm trong vùng Đồng bằng sông Hồng - nơi có số hộ KDCT chiếm tỷ trọng lớn nhất cả nước, Hải Phòng có trên 100 nghìn hộ KDCT đang hoạt động rải rác trên khắp địa bàn thành phố. Theo kết quả điều tra dân số và việc làm và kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể sơ bộ năm 2022, khu vực này tạo ra khoảng 16% việc làm và trên 17% tổng GRDP của thành phố. Tăng trưởng của khu vực này còn rất nhiều tiềm năng, tuy nhiên với quy mô hoạt động nhỏ bé và manh mún, trình độ công nghệ thấp, trang thiết bị và kỹ năng còn nhiều hạn chế, nên có dư địa lớn cho các can thiệp chính sách tác động tới năng suất và hiệu quả hoạt động của các hộ KDCT, trong đó có chính sách về tín dụng.

Trong bối cảnh Chính phủ đẩy mạnh triển khai Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với mục tiêu “mọi người dân và doanh nghiệp đều được tiếp cận và sử dụng an toàn, thuận tiện các sản phẩm, dịch vụ tài chính phù hợp nhu cầu, với chi phí hợp lý, do các tổ chức được cấp phép cung ứng một cách có trách nhiệm và bền vững, trong đó chú trọng đến nhóm người nghèo, người thu nhập thấp, người yếu thế, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp siêu nhỏ” (Quyết định số 149/QĐ-TTg), việc nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức với các hộ KDCT có ý nghĩa quan trọng. Từ thực tế đó, bài viết tìm hiểu các đặc điểm của các hộ KDCT trên địa bàn thành phố Hải Phòng nhằm mục tiêu tìm ra những nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và đưa ra hàm ý chính sách nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ KDCT tại Hải Phòng.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan các nghiên cứu về khả năng tiếp cận tín dụng ở trong và ngoài nước

Sự phát triển nhanh chóng của hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) trong thời

gian qua đã góp phần quan trọng đảm bảo cung ứng nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên việc tiếp cận tín dụng, đặc biệt là từ các tổ chức tài chính chính thức đối với các hộ kinh doanh có quy mô nhỏ lẻ vẫn còn nhiều rào cản. Theo Joseph E. Stiglitz và cộng sự (1981), sự hạn chế cấp tín dụng bắt nguồn từ thông tin bất cân xứng trong thị trường tín dụng. Người cho vay phải cân đối giữa rủi ro và lợi nhuận thu về khi cho vay và họ buộc phải lựa chọn những người đi vay có khả năng trả nợ cao để giảm thiểu rủi ro. Để làm được điều đó, các TCTD thiết kế các điều khoản tín dụng nhằm khuyến khích người đi vay hành động theo hướng có lợi cho mình cũng như thu hút người đi vay có rủi ro thấp. Nghiên cứu của Thorsten Beck và cộng sự (2009) cũng đồng ý với quan điểm này, sự không hoàn hảo của thị trường tài chính, chẳng hạn như sự bất cân xứng về thông tin và chi phí giao dịch sẽ cản trở người nghèo và doanh nghiệp nhỏ tiếp cận dịch vụ tài chính chính thức. Họ bị hạn chế bởi việc thiếu tài sản thế chấp, không có thông tin về lịch sử tín dụng, thiếu các mối quan hệ và chỉ có khoản tiết kiệm nhỏ từ thu nhập của chính họ. Một trong những phát hiện quan trọng của nghiên cứu này là các doanh nghiệp nhỏ dường như phải đối mặt với những rào cản tiếp cận lớn hơn. Cụ thể là cuộc khảo sát tại châu Phi cho thấy ít hơn 20% doanh nghiệp nhỏ sử dụng nguồn tài chính bên ngoài, tỷ lệ này chỉ bằng khoảng một nửa so với những doanh nghiệp lớn.

Ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng nói chung và tín dụng chính thức nói riêng của các đối tượng khác nhau như nông hộ, hộ tiểu thương, hộ gia đình, hộ KDCT...

Nghiên cứu của Nguyễn Quốc Oánh, Phạm Thị Mỹ Dung (2010) tìm ra các nhân tố: độ tuổi, địa vị xã hội, tín dụng không chính thức và thủ tục vay vốn rườm rà có ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân ở cận ngoại thành Hà Nội, trong

đó, thủ tục vay vốn có ảnh hưởng mạnh nhất tới khả năng tiếp cận nguồn vốn vay.

Các nghiên cứu của Trần Ái Kết, Huỳnh Trung Thời (2013), Nguyễn Hữu Đăng và cộng sự (2019) đều cho rằng trình độ học vấn của chủ hộ có tác động thuận chiều đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức.

Theo Đặng Ngọc Đức (2020) thì rất nhiều khách hàng trả lời không biết hỏi ai để được hỗ trợ từ phía các cơ quan chính quyền, đoàn thể để tiếp cận các khoản vay chính thức. Về phía các hộ KDCT, họ không sử dụng những dịch vụ tài chính đôi khi không phải vì họ gặp trở ngại khi tiếp cận mà đơn giản là họ không muốn sử dụng, nguyên nhân là vì sự thiếu hiểu biết về tài chính, sự xung đột, phân biệt đối xử trong quá khứ khi sử dụng dịch vụ tài chính tạo ra trải nghiệm xấu với họ.

Như vậy có thể thấy khả năng tiếp cận tín dụng nói chung và tín dụng chính thức nói riêng chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố, gồm cả các yếu tố xuất phát từ đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ KDCT và các yếu tố bên ngoài như điều kiện vay vốn của các TCTD chính thức, nguồn thông tin từ chính quyền địa phương, sự hỗ trợ của các hiệp hội...

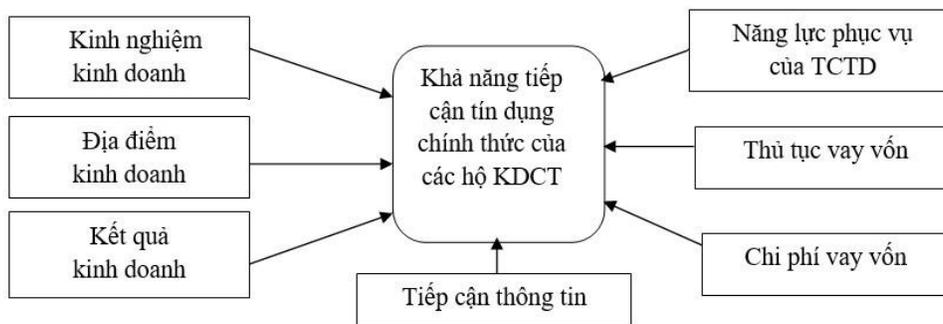
Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập dữ liệu: Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng thông qua phát phiếu khảo sát với đối tượng là các hộ KDCT tại thành phố Hải Phòng. Việc thu

thập mẫu dựa trên việc tiếp cận thuận tiện các hộ KDCT với số phiếu phát ra là 300, số phiếu thu về sau làm sạch, loại bỏ các phiếu kém chất lượng là 161.

Phương pháp phân tích: Dữ liệu khảo sát bao gồm cả những hộ có sử dụng vốn vay, có nhu cầu vay vốn nhưng chưa vay được và chưa có nhu cầu vay vốn. Trong nghiên cứu này, khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ KDCT được hiểu là khả năng các hộ này có thể được các TCTD chính thức chấp nhận cho vay. Do đó việc loại bỏ những hộ chưa vay được vốn hoặc chưa có nhu cầu vay vốn ở thời điểm khảo sát có thể sẽ dẫn tới việc bỏ qua những yếu tố là rào cản khi tiếp cận tín dụng. Hơn nữa, những hộ KDCT chưa có nhu cầu vay vốn ở thời điểm hiện tại vẫn là những khách hàng tiềm năng mà các TCTD có thể khai thác, vấn đề đặt ra là cần nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của họ và đưa ra các sản phẩm dịch vụ tín dụng phù hợp để kích cầu.

Vì vậy, bên cạnh các nhân tố kế thừa các nghiên cứu trước đây gồm nhóm nhân tố từ phía các hộ KDCT (Kinh nghiệm kinh doanh, địa điểm kinh doanh, kết quả kinh doanh), nhóm nhân tố về phía các TCTD (năng lực phục vụ, thủ tục vay vốn, chi phí vay vốn) tác giả đưa vào mô hình nhân tố tiếp cận thông tin nhằm tìm hiểu mức độ tiếp nhận các thông tin tài chính cũng như dịch vụ tín dụng của các hộ KDCT. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ KDCT cụ thể như sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Mô hình hồi quy tuyến tính bội được sử dụng để biểu diễn mối quan hệ giữa các nhân tố được đề xuất và khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ KDCT tại Hải Phòng. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS20 để phân tích dữ liệu. Hoạt động phân tích được thực hiện cụ thể như sau: (1) Làm sạch và mã hóa dữ liệu; (2) Phân tích hệ số tin cậy các thang đo; (3) Phân tích nhân tố khám phá; (4) Phân tích hồi quy bội. Về cỡ mẫu, Harris (1985) cho rằng cỡ mẫu phù hợp để chạy hồi quy đa

biến phải bằng số biến độc lập cộng thêm ít nhất là 50. Theo Tabachnick & Fidell (2007), để phân tích hồi quy đạt kết quả tốt nhất, kích thước mẫu tối thiểu cần 8 lần số biến độc lập đưa vào mô hình hồi quy cộng thêm 50. Hair và cộng sự (2014) cho rằng cỡ mẫu tối thiểu nên theo tỷ lệ 5:1, tức là 5 quan sát cho một biến độc lập. Với số biến độc lập dự kiến đưa vào mô hình là 7, tác giả thực hiện nghiên cứu với số phiếu là 161 đảm bảo yêu cầu của phân tích hồi quy.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của các hộ KDCT tại Hải Phòng

Đặc điểm của các hộ KDCT tham gia khảo sát được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1: Đặc điểm mẫu khảo sát

Đặc điểm		Mẫu n=161	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tuổi của chủ hộ	Từ 18 đến 36 tuổi	51	31.7%
	Từ 36 đến 55 tuổi	66	41.0%
	Trên 55 tuổi	44	27.3%
Giới tính của chủ hộ	Nam	77	47.8%
	Nữ	84	52.2%
Trình độ học vấn của chủ hộ	Trung học phổ thông	54	33.5%
	Học nghề	22	13.7%
	Trung cấp, Cao đẳng	19	11.8%
	Đại học và trên đại học	9	5.6%
	Trình độ khác	57	35.4%
Thời gian kinh doanh	Dưới 1 năm	25	15.5%
	Từ 1 đến 5 năm	85	52.8%
	Từ 6 đến 10 năm	32	19.9%
	Trên 10 năm	19	11.8%
Địa điểm kinh doanh	Thuộc sở hữu của chủ hộ	91	56.5%
	Đi thuê, hoặc không cố định	70	43.5%
Doanh thu bình quân	Dưới 20 triệu đồng/tháng	60	37.3%
	Từ 20 đến dưới 50 triệu đồng/tháng	69	42.8%
	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng/tháng	28	17.4%
	Trên 100 triệu đồng/tháng	4	2.5%

(Nguồn: Kết quả khảo sát và phân tích của tác giả)

Chủ hộ KDCT chủ yếu nằm ở độ tuổi từ 36-55, chiếm 41% số lượng hộ gia khảo sát, về giới tính không có nhiều chênh lệch, số chủ hộ là nữ chiếm 52,2% và nam là 47,8%.

Trình độ học vấn của chủ hộ tương đối thấp. Cụ thể, nhóm tốt nghiệp THPT chiếm tỷ lệ 33,5%, nhóm học nghề chiếm tỷ lệ 13,7%, nhóm có trình độ trung cấp, cao đẳng là 11,8%, trình độ đại học trở lên chỉ chiếm 5,6%. Các chủ hộ chưa tốt nghiệp THPT hay trải qua bất kỳ hoạt động đào tạo kỹ năng nghề nghiệp nào chiếm tỷ lệ khá cao là 35,4% tổng số hộ tham gia khảo sát.

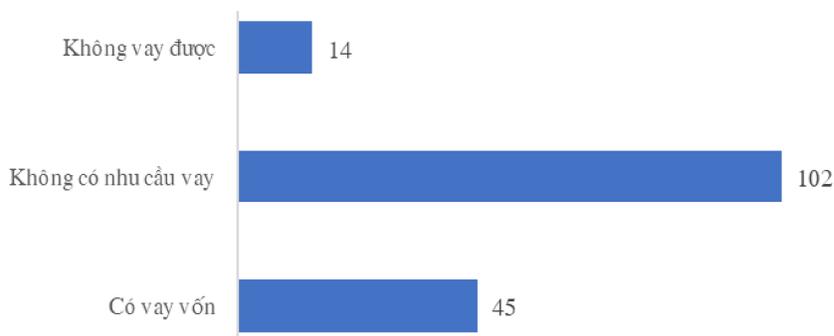
Hơn một nửa số hộ KDCT tham gia khảo sát có thời gian kinh doanh là từ 1 tới 5 năm (52,8%). Những hộ hoạt động lâu năm chiếm tỷ lệ thấp hơn, trong đó có 19,9% số hộ hoạt động từ 6 đến 10 năm và 11,8% số hộ hoạt động trên 10 năm. Số hộ mới được thành lập và đi vào hoạt động dưới 1 năm là 15,5%.

Khoảng 56,5% các hộ có địa điểm kinh doanh tại nhà, cửa hàng thuộc sở hữu của mình. Số còn lại phải thuê địa điểm kinh doanh để có vị trí thuận tiện hơn cho hoạt động của mình. Địa điểm này có thể là cửa hàng trên đường phố, ngõ xóm hoặc tại các

ki ốt ở các chợ và siêu thị, một số ít có địa điểm kinh doanh không cố định dưới hình thức xe bán hàng lưu động.

Doanh thu bình quân tháng của các hộ KDCT chủ yếu ở mức 20 đến dưới 50 triệu đồng/tháng (42,9%), các hộ có doanh thu dưới 20 triệu đồng/tháng là 37,3%, các hộ có doanh thu từ 50 tới dưới 100 triệu đồng/tháng chiếm 17,4% và chỉ có 4 hộ tương ứng tỷ trọng 2,5% tổng số hộ tham gia khảo sát có doanh thu trên 100 triệu đồng/tháng.

Về tình hình vay vốn, đa số các hộ KDCT sử dụng nguồn vốn tự có để thực hiện hoạt động kinh doanh của mình, số hộ có vay vốn là 45 hộ tương ứng 28% số hộ được hỏi. Điều đáng chú ý là số hộ không có nhu cầu vay vốn khá cao, lên tới 63,4%. Về lý do không vay vốn, các hộ cho rằng trong những năm gần đây, khi tình hình kinh tế vĩ mô còn nhiều khó khăn thì việc duy trì hoạt động kinh doanh ổn định đã là điều đáng mừng, do đó nhu cầu vay vốn để mở rộng quy mô kinh doanh cũng bị ảnh hưởng, một số hộ trả lời nguồn vốn tự có của họ đủ đáp ứng nhu cầu kinh doanh, không muốn phải chịu áp lực thanh toán nợ gốc và lãi hoặc lo ngại thủ tục vay vốn phiền hà.



Hình 2: Tình hình vay vốn của các hộ KDCT tại Hải Phòng

Với những hộ có vay, nguồn vốn vay chủ yếu vay từ gia đình hay bạn bè, một số nguồn khác được huy động là tham gia hội/hộ, vay nặng lãi, vay hội phụ nữ, vay ngân hàng. Có 14 hộ không tiếp cận được

nguồn vốn vay chiếm 8,7% tổng số hộ tham gia khảo sát. Nguyên nhân chủ yếu do không đáp ứng đủ điều kiện vay vốn, nhưng cũng có những hộ cho biết họ gặp khó khăn trong tiếp cận các thông tin về khoản vay,

không biết liên hệ ai, làm thế nào để có thể được vay vốn.

Có thể tóm lại các đặc điểm của các hộ kinh doanh cá thể tại Hải Phòng như sau:

Thứ nhất, hoạt động kinh doanh chưa bài bản, trình độ của chủ hộ còn thấp, thiếu kinh nghiệm kinh doanh.

Thứ hai, nguồn vốn chủ yếu là vốn tự có hoặc huy động từ gia đình, họ hàng. Số ít hộ tiếp cận các nguồn vốn vay tại các tổ chức tín dụng chính thức.

Thứ ba, với vốn đầu tư hạn chế, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ còn khiêm tốn, do đó khả năng tích lũy và tái sản xuất mở rộng quy mô kinh doanh yếu.

3.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo

a. Đánh giá các thang đo biến độc lập bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha

Ở lần kiểm định thứ nhất, các thang đo *Kinh nghiệm kinh doanh*, *Kết quả kinh doanh*, *Thủ tục vay vốn* và *Chi phí vay vốn* đều cho hệ số Cronbach's Alpha chung đạt từ 0.783 tới 0.883, hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 và hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến nhỏ

hơn hệ số Cronbach's Alpha chung, đảm bảo các yêu cầu kiểm định (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Với 3 thang đo còn lại *Năng lực phục vụ*, *Tiếp cận thông tin* và *Địa điểm kinh doanh* phải kiểm định lại lần 2 sau khi loại bỏ những biến quan sát không thỏa mãn yêu cầu của kiểm định.

Sau khi tiến hành kiểm định, ta có kết quả tổng hợp 23 biến quan sát có đủ độ tin cậy để đưa vào phân tích khám phá EFA.

b. Đánh giá các thang đo biến phụ thuộc bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha

Đối với thang đo biến phụ thuộc *Khả năng tiếp cận TDCT*, hệ số Cronbach Alpha và hệ số tương quan biến tổng đáp ứng yêu cầu phân tích. Vậy, thang đo biến phụ thuộc gồm 03 biến quan sát: TCTD1, TCTD2, TCTD3.

3.3 Kết quả phân tích nhân tố khám phá

a. Phân tích nhân tố khám phá EFA đối với các biến độc lập

Bảng 2: Bảng kết quả kiểm định nhân tố khám phá EFA

Nhân tố	Hệ số tải nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
TT3	.869					
CP1	.845					
TT1	.830					
CP3	.789					
TT2	.755					
CP2	.709					
TCTT1		.901				
TCTT3		.860				
TCTT2		.821				
TCTT4		.596				
ĐĐ3			.916			
ĐĐ2			.904			
ĐĐ1			.861			
NL1				.890		
NL3				.884		
NL2				.855		
KN3					.924	

KN2					.897	
KN1					.875	
KQ1						.854
KQ2						.846
KQ3						.808
Eigenvalue	5.268	3.962	2.513	2.384	1.740	1.184
Phương sai trích %	23.944	18.007	11.421	10.839	7.908	5.382
Phương sai tích lũy	23.944	41.951	53.372	64.211	72.118	77.500
KMO = 0,771						
Kiểm định Bartlett's: Sig. = 0,000						

(Nguồn: Kết quả khảo sát và phân tích của tác giả)

Kết quả lần kiểm định đầu tiên, 23 biến quan sát rút gọn về 6 nhóm nhân tố, trong đó các biến TT1, TT2, TT3, CP1, CP2, CP3 hội tụ về 1 nhóm nhân tố, do đó tác giả gộp 2 biến độc lập *thủ tục vay vốn* và *chi phí vay vốn* về một biến độc lập mới *Điều kiện vay vốn* gồm 6 biến quan sát TT1, TT2, TT3, CP1, CP2, CP3. Biến TT4 cần loại bỏ do xuất hiện ở 2 nhân tố *Thủ tục vay vốn* và *Năng lực phục vụ* và thực hiện kiểm định lần thứ hai.

Kết quả lần kiểm định này cho thấy 22 biến quan sát được rút gọn thành 6 nhóm

nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5, với hệ số KMO có giá trị bằng 0.771 ($0.50 \leq KMO = 0.771 < 1,00$), phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu, và giá trị Eigenvalues = 1.184 > 1.00 cho thấy sự hội tụ của nhân tố. Tổng phương sai trích là 77.500 > 50.00%, cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy, cho biết 6 nhân tố này giải thích được 77.5% độ biến thiên của dữ liệu.

b. Phân tích nhân tố khám phá EFA đối với biến phụ thuộc

Bảng 3: Bảng kết quả kiểm định nhân tố khám phá EFA với biến phụ thuộc

Nhân tố	Hệ số tải nhân tố
	1
TCTD1	.746
TCTD2	.762
TCTD3	.622
Eigenvalue	2.130
Phương sai trích tích lũy (%)	70.998
KMO = 0,687; Kiểm định Bartlett's: Sig. = 0,000	

(Nguồn: Kết quả khảo sát và phân tích của tác giả)

Thang đo *Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức* gồm 03 biến quan sát. Sau khi đạt độ tin cậy bằng kiểm tra Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA được sử dụng để kiểm định lại mức độ hội tụ của các biến quan sát. Kết quả ma trận xoay cho thấy 3 biến quan sát được rút gọn thành 1 nhân tố, tất cả các biến quan sát

đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.50, với hệ số KMO có giá trị bằng 0.687 ($0.50 \leq KMO = 0.687 < 1.00$), phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu, và giá trị Eigenvalues = 2,130 > 1.00 cho thấy sự hội tụ của nhân tố. Tổng phương sai trích là 70.998 > 50.00%, cho thấy mô hình EFA là phù hợp.

3.4. Kết quả phân tích hồi quy

Sau khi phân tích nhân tố khám phá EFA, mô hình được điều chỉnh gồm 6 biến độc lập tác động tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ KDCT tại Hải Phòng. Mô hình hồi quy có dạng:

$$TCTD = \beta_0 + \beta_1 KN + \beta_2 ĐĐ + \beta_3 KQ + \beta_4 TCTT + \beta_5 NL + \beta_6 ĐK + \varepsilon$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc: TCTD: Khả năng tiếp cận TDCT

Các biến độc lập: KN: Kinh nghiệm kinh doanh của chủ hộ

ĐĐ: Địa điểm kinh doanh

KQ: Kết quả kinh doanh của hộ

TCTT: Khả năng tiếp cận thông tin vay vốn chính thức

NL: Năng lực phục vụ của TCTD

ĐK: Điều kiện vay vốn

Kết quả phân tích hồi quy :

Bảng 4: Bảng kết quả phân tích hồi quy

	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Durbin-Watson	
1	.839 ^a	.704	.692	.34787	1.849	
	Tổng bình phương		Df	Bình phương trung bình	F	Sig.
Hồi quy	43.648		6	7.275	60.113	.000 ^b
Phần dư	18.394		152	.121		
Tổng	62.042		158			

	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	T	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận của biến	Hệ số phóng đại phương sai
Hằng số	.461	.205		2.247	.026		
KN	.170	.064	.157	2.672	.008	.698	1.434
ĐĐ	.010	.046	.013	.212	.033	.621	1.610
KQ	.547	.063	.568	8.742	.000	.570	1.755
TCTT	.218	.060	.210	3.649	.000	.724	1.381
NL	.105	.037	.140	2.870	.005	.821	1.219
ĐK	-.065	.029	-.121	2.212	.028	.651	1.535

(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)

Kiểm định độ phù hợp của mô hình: kiểm định F cho giá trị sig. = 0.000 rất nhỏ, đủ điều kiện bác bỏ giả thuyết tất cả các hệ số hồi quy riêng phần đều bằng không nghĩa là có tồn tại mối liên hệ tuyến tính giữa khả năng tiếp

cận tín dụng của các hộ KDCT với ít nhất một biến trong mô hình, nên mô hình được xem như phù hợp với tổng thể.

Hệ số phóng đại phương sai chỉ dao động từ 1.219 đến 1.755 nhỏ hơn 2, do đó

không có dấu hiệu của hiện tượng đa cộng tuyến và không có mối tương quan chặt chẽ giữa các biến độc lập, do đó kết quả hồi quy tuyến tính có ý nghĩa thống kê.

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội cho thấy, mô hình có $R^2=0.704$ và R^2 được hiệu chỉnh là 0.692. R^2 hiệu chỉnh nhỏ hơn R^2 nên được dùng để đánh giá độ phù hợp của mô hình sẽ an toàn hơn (theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), sử dụng R^2 hiệu chỉnh sẽ không thổi phồng mức độ phù hợp của mô hình). Hệ số R^2 hiệu chỉnh cho biết 69.2% sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập được đưa vào mô hình. Tất cả hệ số $B \neq 0$, như vậy các giả thuyết đưa ra trong mô hình đã điều chỉnh đều được chấp nhận. Mô hình hồi quy thu được:

$$TCTD = 0.461 + 0.170 KN + 0.010 ĐĐ + 0.547 KQ + 0.218 TCTT + 0.105 NL - 0.065 ĐK + \varepsilon$$

Các yếu tố có tác động cùng chiều tới khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ KDCT tại Hải Phòng gồm: *Kinh nghiệm kinh doanh, Địa điểm kinh doanh, Kết quả kinh doanh, Tiếp cận thông tin và Năng lực phục vụ*. Như vậy các hộ kinh doanh có dày dặn kinh nghiệm kinh doanh, địa điểm kinh doanh thuận lợi, có kết quả kinh doanh ổn định, đảm bảo khả năng trả nợ và có khả năng tiếp cận được các thông tin vay vốn chính thức từ nhiều kênh khác nhau sẽ có khả năng tiếp cận được nguồn vốn chính thức cao hơn. Bên cạnh đó về phía ngân hàng, yếu tố năng lực phục vụ thể hiện ở việc sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ, đồng thời đưa ra những chính sách, sản phẩm vay vốn phù hợp với đối tượng là hộ KDCT sẽ giúp đẩy mạnh nhu cầu vay vốn cũng như mang đến cơ hội tiếp cận nguồn tín dụng chính thức đối với các hộ KDCT.

Yếu tố có tác động ngược chiều với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức là *Điều kiện vay vốn*. Thủ tục vay vốn chặt chẽ, các yêu cầu về sổ sách, chứng từ, lập phương án kinh doanh,

thủ tục bảo đảm tiền vay... là những vấn đề các hộ KDCT cảm thấy rất khó đáp ứng khi vay vốn tại các TCTD chính thức. Thủ tục phức tạp cũng làm kéo dài thời gian thẩm định và phê duyệt khoản vay. Về mặt chi phí vay vốn, các hộ được khảo sát cho rằng chi phí lãi vay ghi trong hợp đồng tín dụng thực tế thấp hơn rất nhiều so với những tổng chi phí mà họ phải bỏ ra để có được khoản vay, do phát sinh các chi phí ngoài lãi như chi phí hoàn thiện các thủ tục về mặt pháp lý, chi phí lót tay cho cán bộ tín dụng... Với số tiền vay không lớn thì mức chi phí tính trên 1 đồng vốn sẽ tăng lên đáng kể. Đôi khi hộ KDCT có thể đã bỏ ra nhiều công sức và chi phí để hoàn thiện hồ sơ vay vốn, nhưng lại không được phê duyệt đủ số vốn vay đề nghị, thậm chí là bị từ chối do hồ sơ không đủ điều kiện. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến việc họ tìm đến vay vốn ở khu vực phi chính thức.

4. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát tại Hải Phòng cho thấy 6 nhân tố có ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ KDCT, trong đó các nhân tố có tác động mạnh nhất là Điều kiện vay vốn và Tiếp cận thông tin với hệ số Beta tương ứng là 0,568 và 0,210.

Để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức, các hộ KDCT không chỉ cần chủ động cải thiện kỹ năng quản lý và hiệu quả hoạt động kinh doanh của mình mà còn phải tìm hiểu và nâng cao khả năng đáp ứng các điều kiện vay vốn từ các TCTD.

Về phía các TCTD, cần thiết kế các sản phẩm đặc thù, xây dựng quy trình, thủ tục vay vốn phù hợp hướng tới đối tượng là hộ KDCT và có chính sách thu hút đối tượng tiềm năng này vay vốn.

Bên cạnh đó, sự hỗ trợ tích cực từ các cơ quan chính quyền, đoàn thể, hiệp hội... trong việc đẩy mạnh sự hợp tác giữa các hộ KDCT để nâng cao hiệu quả kinh doanh, là cầu nối thông tin về các chương trình vay vốn cũng sẽ góp phần giúp nguồn tín dụng chính thức đến với các hộ KDCT một cách kịp thời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Beck, T., Demirgüç-Kunt, A. and Honohan, P. (2009), 'Access to financial services: Measurement, impact, and policies', *World Bank Research Observer*, No 24, 119-145.
2. Chính phủ (2020), Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 về việc phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
3. Chính phủ (2021), Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 về đăng ký doanh nghiệp.
4. Nguyễn Hữu Đăng, Trần Thị Kiều Tiên (2019), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ tiểu thương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng', *Tạp chí Trường Đại học Cần Thơ*, Số 55, trang 51-57.
5. Đặng Ngọc Đức (2020), 'Thực trạng và giải pháp hạn chế tín dụng đen', Đề tài nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội.
6. Harris, R. J. (1985), *A primer of multivariate statistics*, New York Academic Press.
7. Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J. and Anderson, R.E. (2014), *Multivariate Data Analysis. 7th Edition*, Pearson Education, Upper Saddle River.
8. Nguyễn Nhan Như Ngọc, Phạm Đức Chính (2015) 'Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ tỉnh An Giang', *Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ*, Số, trang 28-39.
9. Nguyễn Quốc Oánh, Phạm Thị Mỹ Dung (2010), 'Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân: Trường hợp nghiên cứu ở vùng cận ngoại thành Hà Nội', *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, Tập 8, số 1, Trang 170 - 177.
10. Stiglitz, J.E and Weiss, A. (1981), 'Credit Rationing in Markets with Imperfect Information', *The American Economic Review*, No 71, 393-410
11. Tabachnick, B.G & Fidell, L.S (2007), *Using multivariate statistics*, New York, Happer Collins.
12. Tổng cục thống kê (2023), *Niên giám thống kê 2022*, Nhà xuất bản Thống kê.
13. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Thống kê.